

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 244/2023/DS-PT
Ngày: 19 - 12 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Triệu Hữu**

Các Thẩm phán: 1. Ông **Nguyễn Thành Đăng**

2. Ông **Nguyễn Văn Dũng**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Võ Minh Nhân** - Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:* Bà **Lữ Thị Tuyết Lan** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 238/2023/TLPT-DS, ngày 30 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 101/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 261/2023/QĐPT-DS, ngày 13 tháng 11 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 262/2023/QĐ-PT, ngày 28 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Hà Thị H**, sinh năm: 1964 (có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:*

1. Chị **Lê Thị X**, sinh năm: 1984 (có mặt).

2. Anh **Nguyễn Văn U**, sinh năm: 1978 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp R, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Văn U: Ông Bùi Văn K, Luật sư của Công ty TNHH một thành viên K1 - Chi nhánh tại Vĩnh Long (có mặt).

- Người làm chứng:

1. Bà **Phạm Thị T**, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: ấp R, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bà **Nguyễn Thị Hồng C**, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

3. Ông **Đào Xuân T1**, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Nhà số E, đường số E, khu dân cư B, ấp B, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người kháng cáo: Bị đơn là anh Nguyễn Văn U.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14/8/2023 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Hà Thị H trình bày:

Vào năm 2021, bà H có tham gia 03 dây hụi tháng trong danh sách hụi tên “chị B” do hai vợ chồng chị Lê Thị X và anh Nguyễn Văn U là chủ thảo, cụ thể các dây hụi như sau:

Dây thứ nhất:

Hụi tháng 5.000.000 đồng, mở hụi ngày 10/10/2021 mãn ngày 10/8/2022, mỗi tháng khui một lần, có 11 phần, bà H tham gia 01 phần, chủ thảo hưởng 2.000.000 đồng. Bà H đóng được 8 lần hụi sống với số tiền 31.400.000 đồng. Đến kỳ khui hụi thứ 09 ngày 11/6/2022 thì chị X tuyên bố bẻ hụi.

Dây hụi này chị X còn nợ bà H tiền hụi là 31.400.000 đồng.

Dây thứ hai:

Hụi tháng 5.000.000 đồng, mở hụi ngày 10/10/2021 mãn ngày 10/8/2022, mỗi tháng khui một lần, có 11 phần, bà H tham gia 01 phần, chủ thảo hưởng 2.000.000 đồng. Bà H đóng được 8 lần hụi sống với số tiền 31.400.000 đồng. Đến kỳ khui hụi thứ 09 ngày 11/6/2022 thì chị X tuyên bố bẻ hụi.

Dây hụi này chị X còn nợ bà H tiền hụi là 31.400.000 đồng.

Dây thứ ba:

Hụi tháng 2.000.000 đồng, mở hụi ngày 10/10/2021 mãn ngày 10/3/2023, mỗi tháng khui một lần, có 18 phần, bà H tham gia 01 phần, chủ thảo hưởng

2.000.000 đồng. Bà H đóng được 8 lần hội sống với số tiền 12.170.000 đồng. Đến kỳ khai hội thứ 09 ngày 11/6/2022 thì chị X tuyên bố bỏ hội.

Dây hội này chị X còn nợ bà H tiền hội là 12.170.000 đồng.

Tổng cộng 03 dây hội trên chị X, anh U còn nợ bà H số tiền là 74.970.000 đồng.

Hiện nay chị X và anh U đã ly hôn nhưng vào thời gian bà H tham gia hội thì chị X và anh U vẫn còn là vợ chồng. Vào thời điểm chị X thiếu tiền hội của bà H, bà H có yêu cầu trả nợ thì chị X và anh U có đến nhà và tính phương án trả nợ hội cho bà H nên sự việc nợ hội là hai vợ chồng cũng biết và cùng hứa trả nợ cho bà H.

Nay bà H yêu cầu chị Lê Thị X và anh Nguyễn Văn U phải trả số tiền nợ hội là 74.970.000 đồng (bảy mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng), không yêu cầu trả lãi.

Tại bản khai ý kiến đề ngày 05/9/2023 và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án, bị đơn là chị Lê Thị X trình bày:

Chị X thừa nhận có làm chủ thảo hội có bà Hà Thị H tham gia trong danh sách hội tên “chị B” tham gia 03 dây hội tháng. Chị X thừa nhận hiện nay còn tiền nợ hội như bà H trình bày. Mục đích chơi hội để có tiền chăm lo con cái học hành.

Nay bà H yêu cầu chị X phải trả số tiền nợ hội là 74.970.000 đồng (bảy mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng), không yêu cầu trả lãi thì chị X đồng ý.

Tại bản khai ý kiến đề ngày 05/9/2023 và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Văn U trình bày:

Anh U hoàn toàn không biết sự việc tham gia hội giữa bà H, những người tham gia hội khác và chị X. Anh U không biết chị X có làm chủ thảo hội đến khi bà H yêu cầu trả nợ hội thì anh mới biết. Anh U không biết chị X tham gia hội mục đích gì. Anh U có nghề nghiệp thợ máy thu nhập, kinh tế gia đình cũng ổn định. Chị X không phụ giúp bất cứ khoản kinh tế nào cho gia đình.

Anh U và chị X ly hôn vào ngày 17/8/2022 có Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn của Tòa án nhân dân huyện V.

Nay bà H yêu cầu anh U phải trả số tiền nợ hội là 74.970.000đ (bảy mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng), thì anh U không đồng ý.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 101/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long đã tuyên xử:

Căn cứ vào Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*** Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị H.

Buộc chị Lê Thị X và anh Nguyễn Văn U phải có nghĩa vụ trả cho bà Hà Thị H số tiền nợ hui là 74.970.000 đồng (bảy mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Lê Thị X và anh Nguyễn Văn U phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.748.500đ (ba triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Bà Hà Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Hà Thị H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.875.000 đồng (một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số N^o0009684, ngày 15/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Ngoài ra, bản án còn tuyên nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 04 tháng 10 năm 2023, bị đơn là anh Nguyễn Văn U có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án số 101/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện V theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Thị H về việc buộc anh cùng chị X có nghĩa vụ trả nợ hui với lý do: Đây là nợ riêng của chị X gây ra vì giữa anh U và chị X mâu thuẫn nhiều năm từ năm 2020 đến ngày 08/8/2022 được Tòa án nhân dân huyện V giải quyết công nhận thuận tình ly hôn. Trong thời gian đó, anh U không biết việc nợ hui của chị X.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu anh U và chị X trả số tiền hui 74.000.000 đồng theo phần bằng nhau, mỗi người phải trả 37.000.000 đồng. Anh U đồng ý cùng chị X trả nợ hui theo yêu cầu của bà H tại phiên tòa. Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Anh U và chị X đồng ý theo phần bằng nhau trả cho bà H số tiền hui 74.000.000 đồng. Cụ thể, anh U có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 37.000.000 đồng, chị X có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 37.000.000 đồng. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh U và chị X tự nguyện nộp tương ứng theo nghĩa vụ phải trả tiền.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn có kháng cáo đề nghị:
Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của đương sự, sửa bản án sơ thẩm.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục: Đơn kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn U còn trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định được xem xét, giải quyết theo trình tự, thủ tục phúc thẩm quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội và thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm nên được công nhận theo quy định tại Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm về nghĩa vụ trả tiền nên sửa án phí sơ thẩm, buộc chị X và anh U phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng số tiền theo nghĩa vụ phải trả. Cụ thể: chị X và anh U mỗi người phải chịu 37.000.000 đồng x 5% = 1.850.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên anh U không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Trả lại cho đương sự không phải chịu án phí số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về lãi suất chậm thi hành án, quyền, nghĩa vụ thi hành án do không bị kháng cáo, không bị kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Công nhận sự thỏa thuận của đương sự. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 101/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện V.

Áp dụng Điều 471 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị H.

Buộc chị Lê Thị X và anh Nguyễn Văn U phải có nghĩa vụ theo phần bằng nhau trả cho bà Hà Thị H số tiền nợ hui là 74.000.000đ (bảy mươi bốn triệu đồng). Cụ thể: anh Nguyễn Văn U có nghĩa vụ trả cho bà Hà Thị H số tiền 37.000.000 đồng (ba mươi bảy triệu đồng). Chị Lê Thị X có nghĩa vụ trả cho bà Hà Thị H số tiền 37.000.000 đồng (ba mươi bảy triệu đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Lê Thị X và anh Nguyễn Văn U, mỗi người phải chịu 1.850.000 đồng (một triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Hà Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Hà Thị H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.875.000 đồng (một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số N⁰0009684, ngày 15/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Nguyễn Văn U không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Văn U số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000157 ngày 09/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- Chánh án;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND huyện V;
- VKSND huyện V;
- CCTHADS huyện V;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Triệu Hữu